

• Simple Present: Affirmative and Negative Statements with *He, She, and It*

✓

câu	he	eats
Khẳng	anh ấy ăn	
định	she	swims
	it	sleeps

✗

câu	he	doesn't sleep
Phủ	anh ấy KHÔNG ngủ	
định	she	doesn't climb
	it	doesn't take

Bài 1. Chia các động từ trong ngoặc vào chỗ trống. dấu ✓ là câu khẳng định, dấu ✗ là câu phủ định

Remember the text! Write a summary.

The black bear ¹ lives (live ✓) in the forest.
 In the fall, the bear ² _____ (make ✓) a den.
 The bear ³ doesn't collect (collect ✗) food for the winter.
 It ⁴ _____ (eat ✓) a lot in the fall.
 It ⁵ _____ (eat ✗) in the winter.
 It ⁶ _____ (sleep ✓) for five months!

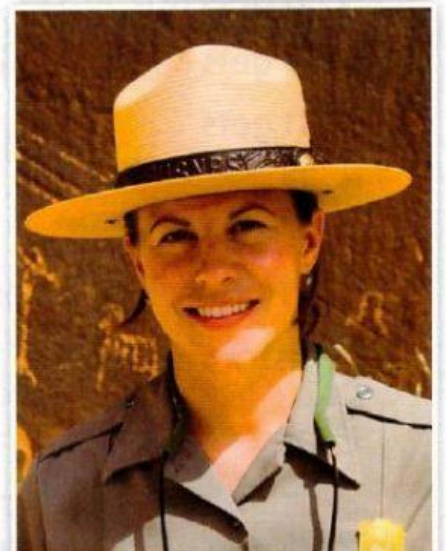


Bài 2. Chia dạng đúng của từ “**WORK**” trong các câu sau

dấu ✓ là câu khẳng định, dấu ✗ là câu phủ định

Read and write the correct form of work.

Girl This is my cousin. She ¹ ✓ _____
 with animals.
 Boy Cool! Is she a zookeeper?
 Girl No. She ² ✗ _____ at the zoo.
 Boy Is she a ranger?
 Girl Yes. She ³ ✓ _____ at the
 National Park.



Bài 3. Nối các cụm từ thành câu đúng

Match the sentence parts.

- | | | |
|----------------|-----------|----------------|
| 1 It gets hot | snows | in the spring. |
| 2 It gets cool | and sunny | in the fall. |
| 3 It gets | warm | in the winter. |
| 4 It | and windy | in the summer. |

Bài 4. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.



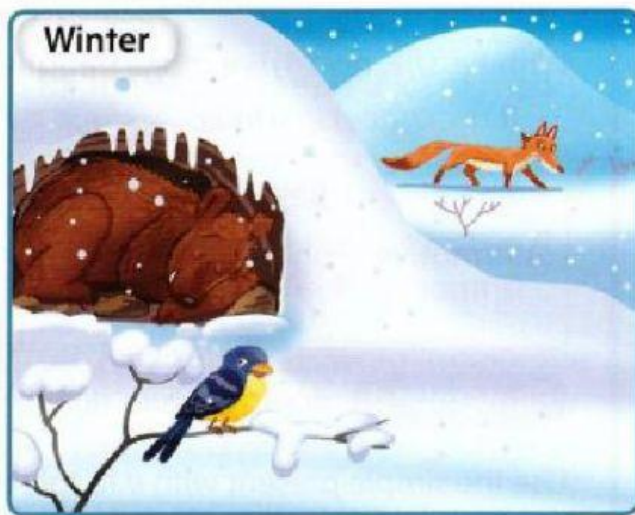
1 plants / eats / bear / new / the



2 doesn't / the / collect food / bear



3 fish / eats / bear / the



4 eat / the / doesn't / and drink / bear
